

-(으)면 안 되다

không được, không được phép

Nửa từ chối của cặp xin phép. Nghĩa đen là “nếu làm thì không được” — một quy định được nêu ra một cách khách quan, chứ không phải mệnh lệnh nhằm vào một người.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-면 안 되다	가다 → 가면 안 돼요
Kết thúc bằng phụ âm	-으면 안 되다	먹다 → 먹으면 안 돼요
Kết thúc bằng ㄹ	≡ giữ nguyên	만들다 → 만들면 안 돼요
Trang trọng	-(으)면 안 됩니다	들어가면 안 됩니다
Thay bằng yêu cầu trực tiếp	-지 마세요	들어가지 마세요
Không bắt buộc	안 -아/어도 되다	안 가도 돼요

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc thông thường của -(으)면, và gốc từ ≡ giữ nguyên ≡: 만들다 thành 만들면 안 돼요.

Nó nêu sự cấm đoán như một thực tế khách quan chứ không phải lời yêu cầu từ bạn: 여기에서 담배를 피우면 안 돼요 được hiểu là “ở đây không được hút thuốc”. Hãy so sánh với -지 마세요, là chính bạn yêu cầu ai đó dừng lại.

Việc thường gặp nhất của nó là trả lời phủ định cho câu hỏi xin phép, vì -아/어도 되다 không thể phủ định đơn giản được. Hãy cẩn thận với dạng trông giống: 안 -아/어도 되다 nghĩa là “không cần phải”, trái ngược với cấm đoán.

Ví dụ trong câu

- 1** 여기에 주차하면 안 됩니다.
Không được đỗ xe ở đây.
- 2** 수업 중에 자면 안 돼요.
Không được ngủ trong giờ học.
- 3** 이걸 만지면 안 돼요.
Không được chạm vào cái này.
- 4** 늦으면 안 되니까 서두르세요.
Chúng ta không được đến muộn, nên hãy nhanh lên.
- 5** 약속을 잊으면 안 됩니다.
Không được quên lời hứa.
- 6** 거짓말하면 안 되지요.
Không được nói dối, đúng không?

So sánh với

-지 마세요
-지 마세요 là lời yêu cầu từ bạn tới người nghe; -(으)면 안 되다 thông báo một quy định. Biển báo và nội quy dùng dạng thứ hai; một người bạn nhờ bạn dừng lại thì dùng dạng thứ nhất.
여기에 주차하지 마세요. (tôi yêu cầu) / 여기에 주차하면 안 돼요. (không được phép)

-아/어도 되다
Cặp này hoạt động như câu hỏi và lời từ chối, nhưng cấu trúc thay đổi giữa hai bên. Sự bất đối xứng này là lỗi phổ biến nhất khi xin phép bằng tiếng Hàn.
가도 돼요? → 네, 가도 돼요. / 아니요, 가면 안 돼요.

-아/어야 되다
Bắt buộc và cấm đoán là hai mặt đối lập: một bên nói bạn phải làm, bên kia nói bạn không được làm. Lưu ý “không cần phải” không thuộc cái nào — đó là 안 -아/어도 되다.
가야 돼요. (bạn phải đi) / 가면 안 돼요. (bạn không được đi) / 안 가도 돼요. (bạn không cần đi)

Lưu ý

- ✗ 이 음식을 만들으면 안 돼요.**
○ 이 음식을 만들면 안 돼요.
Gốc từ kết thúc bằng ≡ giữ nguyên ≡ và không thêm gì, giống hệt -(으)면 thông thường.
- ✗ 안 가면 돼요. — với nghĩa “bạn không được đi”**
○ 가면 안 돼요.
Đổi vị trí của 안 sẽ làm nghĩa thành “không đi cũng được”. Phủ định phải đặt ở 되다, không phải ở động từ chính.
- ✗ 숙제를 안 하면 안 돼요? — với ý xin phép bỏ qua bài tập**
○ 숙제를 안 해도 돼요?
Phủ định kép ở đây đúng ngữ pháp nhưng gây khó hiểu. Để hỏi xem có thể bỏ qua việc gì không, hãy dùng 안 -아/어도 되다.